

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014

Tháng 07 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên
Bà Đinh Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đào Mạnh Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc - kiêm Kế toán trưởng
Ông Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Mạnh Kiên

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014



Số: 298 /2014/UHY-BCKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/07/2014, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty, áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và kiểm tra chọn mẫu các tài liệu liên quan đến Báo cáo tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2013-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2013-112-1

107
CỘ
CỘ
VỤ
Ô
10A



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		396.765.540.715	288.578.822.769
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	63.323.424.780	32.516.061.027
Tiền	111		43.323.424.780	32.516.061.027
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	213.294.171.250	177.420.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		213.294.171.250	177.420.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.529.479.624	74.532.014.286
Phải thu khách hàng	131		57.321.637.536	43.992.906.684
Trả trước cho người bán	132		54.266.316.156	29.886.537.239
Các khoản phải thu khác	135	6	941.525.932	652.570.363
Hàng tồn kho	140		3.280.832.733	3.844.304.974
Hàng tồn kho	141	7	3.280.832.733	3.844.304.974
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.337.632.328	266.442.482
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.204.879.903	194.018.482
Tài sản ngắn hạn khác	158		132.752.425	72.424.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.983.388.716	56.696.554.337
Tài sản cố định	220		41.062.070.178	40.245.617.153
Tài sản cố định hữu hình	221	8	38.461.177.903	37.315.096.746
- Nguyên giá	222		94.893.966.473	89.963.481.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.432.788.570)	(52.648.384.927)
Tài sản cố định vô hình	227	9	2.600.892.275	2.930.520.407
- Nguyên giá	228		6.198.772.965	6.198.772.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.597.880.690)	(3.268.252.558)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	14.520.000.000	14.520.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		14.520.000.000	14.520.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		31.401.318.538	1.930.937.184
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	28.837.207.442	1.595.813.184
Tài sản dài hạn khác	268	12	2.564.111.096	335.124.000
TỔNG TÀI SẢN	270		483.748.929.431	345.275.377.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		62.124.600.867	58.340.932.768
Nợ ngắn hạn	310		60.925.600.867	57.081.932.768
Phải trả người bán	312		10.257.350.397	16.276.472.136
Người mua trả tiền trước	313		-	1.775.462
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	18.274.442.780	11.989.200.326
Phải trả người lao động	315		22.575.234.058	26.969.499.978
Chi phí phải trả	316	14	3.844.996.461	40.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	782.900.305	640.947.337
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.190.676.866	1.164.037.529
Nợ dài hạn	330		1.199.000.000	1.259.000.000
Phải trả dài hạn khác	333		1.199.000.000	1.259.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		421.624.328.564	286.934.444.338
Vốn chủ sở hữu	410	16	421.624.328.564	286.934.444.338
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		95.850.000.000	95.850.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ	414		(410.000)	(410.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		88.239.273.686	73.950.640.848
Quỹ dự phòng tài chính	418		3.500.000.000	3.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		233.785.464.878	113.384.213.490
TỔNG NGUỒN VỐN	440		483.748.929.431	345.275.377.106

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
Ngoại tệ các loại (USD)		521.086,93	391.818,65

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Ngô Quang Huy

Kế toán trưởng



Đinh Trọng Sơn



Đã Giám đốc
Đào Mạnh Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2014	năm 2013
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	317.061.999.729	277.751.708.963
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	317.061.999.729	277.751.708.963
Giá vốn hàng bán	11	18	121.034.226.868	98.733.443.692
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		196.027.772.861	179.018.265.271
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	7.702.970.446	9.110.809.933
Chi phí tài chính	22	20	2.425.600	14.964.033
Chi phí bán hàng	24	21	1.319.385.211	1.243.604.182
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	24.548.365.253	20.590.383.488
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		177.860.567.243	166.280.123.501
Thu nhập khác	31		585.760.528	1.242.338
Chi phí khác	32		59	-
Lợi nhuận khác	40		585.760.469	1.242.338
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		178.446.327.712	166.281.365.839
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	36.040.604.149	33.711.127.580
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		142.405.723.563	132.570.238.259

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Ngô Quang Huy

Kế toán trưởng

Đinh Trọng Sơn

Trưởng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		178.446.327.712	166.281.365.839
Điều chỉnh cho các khoản			(1.607.305.743)	(3.462.091.202)
Khấu hao TSCĐ	2		6.268.088.012	5.638.684.922
(Lãi) hoạt động đầu tư	5		(7.875.393.755)	(9.100.776.124)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		176.839.021.969	162.819.274.637
(Tăng) các khoản phải thu	9		(41.626.513.464)	(15.414.599.433)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		563.472.241	(458.871.475)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		19.469.249.244	(16.756.682.928)
Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước	12		(27.241.394.258)	2.466.317.218
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(31.724.097.085)	(21.219.884.925)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		80.000.000	40.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.058.687.096)	(4.958.850.000)
	20		90.301.051.551	106.516.703.094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.052.768.583)	(6.313.674.299)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		182.309.093	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(296.034.171.250)	(257.967.318.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		260.160.000.000	250.181.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.250.942.942	11.609.027.374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.493.687.798)	(2.490.964.925)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	32.516.061.027	15.315.473.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	63.323.424.780	119.341.211.617

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Ngô Quang Huy

Kế toán trưởng

Đinh Trọng Sơn



Đào Mạnh Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103007531 ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 10/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2014 là 95.850.000.000 đồng chia thành 9.585.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam góp 52.840.300.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 43.009.700.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 704 người (tại ngày 31/12/2013 là 660 người).

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho giai đoạn 6 tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2013.

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm kế toán, quản lý nhân sự... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có giá gốc là trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

3.9 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24/10/2012 (“Thông tư 179”) quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các liên doanh mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%. Tuy nhiên, do Công ty là doanh nghiệp mới thành lập và hoạt động tại địa bàn được ưu đãi thuế suất nên được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 06 năm tiếp theo. Công ty đã đăng ký với Cơ quan thuế về thời gian miễn thuế là năm 2005 và 2006. Thời gian giảm thuế là 06 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2007. Công ty vẫn tiếp tục được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

3.11 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, các Công ty con thuộc Tổng Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3.12 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là các hoạt động liên quan tới phục vụ hàng hóa hàng không (kiểm tra hàng, cân hàng, bốc xếp hàng hóa), các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung khép kín và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.005.441.128	1.579.286.414
Tiền gửi ngân hàng	42.317.983.652	30.936.774.613
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
	63.323.424.780	32.516.061.027

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TechComBank	24.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Bưu điện Liên Việt - CN Thăng Long	47.730.000.000	46.190.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Sacombank	49.290.000.000	22.120.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NHTMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	16.551.771.250	16.290.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NHTMCP Hàng hải Việt Nam - CN Long Biên	51.118.000.000	49.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NHTMCP Quân đội - CN Sở GD	24.604.400.000	23.820.000.000
	213.294.171.250	177.420.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	939.213.775	497.072.055
Phải thu về BHXH nộp thừa	1.710.179	123.464.494
Phải thu về BHYT nộp thừa	-	17.915.551
Phải thu về BHTN nộp thừa	372.887	14.118.263
Phải thu tiền điện thoại vượt định mức	229.091	-
	941.525.932	652.570.363

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.203.593.641	3.761.753.337
Công cụ, dụng cụ	77.239.092	82.551.637
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	3.280.832.733	3.844.304.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2014	12.270.051.845	65.119.827.707	12.573.602.121	89.963.481.673
- Mua trong kỳ	-	6.578.177.400	506.363.637	7.084.541.037
- Thanh lý, nhượng bán	(249.333.333)	(1.029.501.335)	(875.221.569)	(2.154.056.237)
30/06/2014	<u>12.020.718.512</u>	<u>70.668.503.772</u>	<u>12.204.744.189</u>	<u>94.893.966.473</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2014	(6.155.328.527)	(37.821.599.112)	(8.671.457.288)	(52.648.384.927)
- Khấu hao trong kỳ	(922.098.971)	(3.795.882.357)	(1.220.478.552)	(5.938.459.880)
- Thanh lý, nhượng bán	249.333.333	1.029.501.335	875.221.569	2.154.056.237
30/06/2014	<u>(6.828.094.165)</u>	<u>(40.587.980.134)</u>	<u>(9.016.714.271)</u>	<u>(56.432.788.570)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2014	<u>6.114.723.318</u>	<u>27.298.228.595</u>	<u>3.902.144.833</u>	<u>37.315.096.746</u>
30/06/2014	<u>5.192.624.347</u>	<u>30.080.523.638</u>	<u>3.188.029.918</u>	<u>38.461.177.903</u>

Tại ngày 30/06/2014, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.259.524.762 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2014	6.198.772.965	6.198.772.965
30/06/2014	<u>6.198.772.965</u>	<u>6.198.772.965</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2014	(3.268.252.558)	(3.268.252.558)
Khấu hao trong kỳ	(329.628.132)	(329.628.132)
30/06/2014	<u>(3.597.880.690)</u>	<u>(3.597.880.690)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2014	<u>2.930.520.407</u>	<u>2.930.520.407</u>
30/06/2014	<u>2.600.892.275</u>	<u>2.600.892.275</u>

Tại ngày 30/06/2014, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.902.491.715 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không (ALS) với giá trị 14,52 tỷ đồng, chiếm 14,52% tổng vốn đầu tư của ALS. Khoản đầu tư này được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC	140.661.681	573.284.308
Chi phí thuê văn phòng tầng 2, kho NTC3	27.972.108.707	380.012.640
Chi phí thuê kênh Internet	291.900.000	417.900.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	432.537.054	224.616.236
	28.837.207.442	1.595.813.184

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng trụ sở Công ty (*)	335.124.000	335.124.000
Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ (**)	2.052.094.296	-
Đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa NTS (***)	176.892.800	-
	2.564.111.096	335.124.000

(*) Là khoản đặt cọc theo hợp đồng thuê văn phòng tầng 2 - Tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ 1/8/2012 đến 1/8/2017). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

(**) Là khoản đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ 01/06/2014 đến 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

(***) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ 15/05/2014 đến 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	2.515.916.498	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.731.480.396	11.414.973.332
Thuế Thu nhập cá nhân	27.045.886	574.226.994
	18.274.442.780	11.989.200.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả thuê mặt bằng kho Gia Lâm	1.886.331.816	-
Phải trả thuê mặt bằng trụ sở Công ty	1.617.840	-
Phải trả phí nhượng quyền khai thác quý 2	925.591.805	-
Phải trả tiền bồi dưỡng độc hại	1.031.455.000	-
Phải trả khác	-	40.000.000
	3.844.996.461	40.000.000

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	60.258	-
Kinh phí công đoàn	526.237.475	432.118.475
Cổ tức phải trả	211.724.985	155.951.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.877.587	52.877.587
	782.900.305	640.947.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Cổ phiếu ngân quỹ <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Quỹ dự phòng tài chính <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
01/01/2013	95.850.000.000	250.000.000	(410.000)	56.928.708.940	3.500.000.000	109.838.412.493	266.366.711.433
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	247.504.386.838	247.504.386.838
- Phân phối LN năm 2012	-	-	-	17.021.931.908	-	(108.402.774.618)	(91.380.842.710)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	(135.555.811.223)	(135.555.811.223)
31/12/2013	95.850.000.000	250.000.000	(410.000)	73.950.640.848	3.500.000.000	113.384.213.490	286.934.444.338
01/01/2014	95.850.000.000	250.000.000	(410.000)	73.950.640.848	3.500.000.000	113.384.213.490	286.934.444.338
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	142.405.723.563	142.405.723.563
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	14.288.632.838	-	(22.004.472.175)	(7.715.839.337)
30/06/2014	95.850.000.000	250.000.000	(410.000)	88.239.273.686	3.500.000.000	233.785.464.878	421.624.328.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

TT	Cổ đông	30/06/2014	
		Tổng số vốn	Tỷ lệ
		đã góp VND	vốn góp %
1.	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	52.840.300.000	55,13%
2.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	6.694.690.000	6,98%
3.	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (Vietfracht)	4.000.000.000	4,17%
4.	Công ty Liên doanh TNHH giao nhận hàng hoá Vinako	2.835.000.000	2,96%
5.	Công ty Vận tải Quốc tế Nhật - Việt	2.835.000.000	2,96%
6.	Công ty TNHH Quốc tế Sao đỏ	2.835.000.000	2,96%
7.	Công ty CP đầu tư và du lịch Thiên Minh	2.400.000.000	2,50%
8.	Công đoàn cơ sở Khối cơ quan Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	10.790.000	0,01%
9.	Các cổ đông thể nhân khác	21.398.810.000	22,33%
10.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	410.000	0,00%
	Cộng	95.850.000.000	100,00%

Tại ngày 30/06/2014, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu	06 tháng đầu năm
	năm 2014	2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.850.000.000	95.850.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	95.850.000.000	95.850.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.4 Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	9.585.000	9.585.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.585.000	9.585.000
+ Cổ phiếu thường	9.585.000	9.585.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	41	41
+ Cổ phiếu thường	41	41
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.584.959	9.584.959
+ Cổ phiếu thường	9.584.959	9.584.959
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu phục vụ hàng hoá	154.061.450.238	143.284.443.161
Doanh thu xử lý hàng hoá	103.090.014.828	88.628.420.449
Doanh thu lưu kho	27.821.115.799	19.480.943.062
Doanh thu dịch vụ khác	32.089.418.864	26.357.902.291
	317.061.999.729	277.751.708.963

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	43.352.078.543	33.237.003.563
Chi phí nguyên vật liệu	7.631.182.271	17.427.564.064
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	465.955.225	443.364.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.127.753.876	4.077.824.210
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	4.456.011.389	4.360.379.735
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	21.109.585.616	16.879.287.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.674.803.818	17.823.756.276
Chi phí khác bằng tiền	6.216.856.130	4.484.263.668
	121.034.226.868	98.733.443.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.693.084.662	9.100.776.124
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.885.784	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	10.033.809
	7.702.970.446	9.110.809.933

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.425.600	14.964.033
	2.425.600	14.964.033

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí quảng cáo	17.272.727	78.181.816
Chi phí xúc tiến thương mại	1.281.112.484	1.165.422.366
Chi phí bán hàng khác	21.000.000	-
	1.319.385.211	1.243.604.182

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.940.838.712	8.821.921.985
Chi phí vật liệu quản lý	2.447.587.439	2.126.502.468
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	494.146.493	493.652.325
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.140.334.136	1.560.860.712
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	762.234.033	821.410.045
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	3.076.499.080	2.993.094.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.053.760.044	1.403.481.809
Chi phí khác bằng tiền	3.632.965.316	2.369.460.144
	24.548.365.253	20.590.383.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu tính thuế	317.061.999.729	277.751.708.963
Chi phí được trừ	146.901.977.332	120.567.431.362
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	170.160.022.397	157.184.277.601
Thuế suất	20%	20%
Thu nhập chịu thuế khác	8.286.305.315	9.097.088.238
Thuế suất	22%	25%
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2014	35.854.991.649	33.711.127.580
Thuế TNDN năm 2013 (bổ sung)	185.612.500	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.040.604.149	33.711.127.580

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	142.405.723.563	132.570.238.259
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	9.584.959	9.584.959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.857	13.831

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.323.424.780	32.516.061.027
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	213.294.171.250	177.420.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.263.163.468	44.645.477.047
Đầu tư dài hạn	14.520.000.000	14.520.000.000
Tài sản tài chính khác	2.571.991.296	380.124.000
	351.972.750.794	269.481.662.074
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	10.257.350.397	16.276.472.136
Chi phí phải trả	3.844.996.461	40.000.000
Công nợ tài chính khác	1.199.000.000	1.259.000.000
	15.301.346.858	17.575.472.136
Trạng thái ròng	336.671.403.936	251.906.189.938

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2014			
Phải trả người bán	10.257.350.397	-	10.257.350.397
Chi phí phải trả	3.844.996.461	-	3.844.996.461
Công nợ tài chính khác	-	1.199.000.000	1.199.000.000
	14.102.346.858	1.199.000.000	15.301.346.858
01/01/2014			
Phải trả người bán	16.276.472.136	-	16.276.472.136
Chi phí phải trả	40.000.000	-	40.000.000
Công nợ tài chính khác	-	1.259.000.000	1.259.000.000
	16.316.472.136	1.259.000.000	17.575.472.136

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.323.424.780	-	63.323.424.780
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	213.294.171.250	-	213.294.171.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.263.163.468	-	58.263.163.468
Đầu tư dài hạn	14.520.000.000		14.520.000.000
Tài sản tài chính khác	7.880.200	2.564.111.096	2.571.991.296
	349.408.639.698	2.564.111.096	351.972.750.794
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.516.061.027	-	32.516.061.027
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	177.420.000.000	-	177.420.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.645.477.047	-	44.645.477.047
Đầu tư dài hạn	14.520.000.000		14.520.000.000
Tài sản tài chính khác	45.000.000	335.124.000	380.124.000
	269.146.538.074	335.124.000	269.481.662.074

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty mẹ chiếm 55,13% Vốn điều lệ;
- Công ty CP hàng không JESTAR PACIFIC – cùng Tổng Công ty
- Hãng hàng không Cambodia AngKo Air – cùng Tổng Công ty
- Công ty CP dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài – cùng Tổng Công ty
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài – cùng Tổng Công ty
- Xí nghiệp thương mại mặt đất Nội Bài – cùng Tổng Công ty
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu hàng không – cùng Tổng Công ty
- Công ty CP công trình hàng không – cùng Tổng Công ty
- Công ty CP In hàng không – cùng Tổng Công ty

26.1 Giao dịch với các bên liên quan

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu với các bên liên quan	18.322.502.554	22.122.475.293
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	16.479.116.961	19.855.543.491
- Công ty CP hàng không JESTAR PACIFIC	1.174.236.994	1.167.209.006
- Hãng hàng không Cambodia AngKo Air	111.702.380	93.052.994
- Công ty CP Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài	490.439.066	930.583.468
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	67.007.153	76.086.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

26.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc	1.255.701.504	1.533.054.069
Tiền lương, thưởng	1.255.701.504	1.533.054.069

26.2 Số dư với các bên liên quan

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu	7.153.530.430	6.106.883.390
- Tổng Công ty hàng không Việt nam	6.424.579.886	5.295.588.143
- Công ty CP Hàng không JESTAR PACIFIC	555.795.732	584.056.068
- Hãng hàng không Cambodia AngKo Air	62.499.960	152.381.222
- Công ty CP Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài	101.637.667	65.775.640
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	9.017.185	9.082.317
Các khoản phải trả	5.634.097.175	4.948.471.502
- Tổng công ty hàng không Việt nam	6.449.017	12.627.174
- Xí nghiệp thương mại mặt đất Nội Bài	4.584.460.717	3.787.484.061
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu hàng không	1.019.404.360	1.142.088.430
- Công ty CP công trình hàng không	14.783.081	6.271.837
- Công ty CP In hàng không	9.000.000	-

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được kiểm toán và số liệu báo cáo cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 chưa được kiểm toán.

Người lập biểu



Ngô Quang Huy

Kế toán trưởng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 2654
Ngày: 17-10-2014
Quyển số: Đinh Trọng Sơn SCT/BS
TM. UBND XÃ MAI ĐÌNH - SÓC SƠN - HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên



KT CHƯ TIỀN
PHÓ CHƯ TIỀN
Lương Văn Việt